

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Sư phạm Vật lý
Tên tiếng Anh	: Physics Teacher Education
Tên các chuyên ngành	:
Mã ngành	: 7140211
Hình thức đào tạo	: Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Vật lý

Mã ngành: 7140211

Tên tiếng Anh: Physics Teacher Education

Tên các chuyên ngành:

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Vật lý có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề trong giáo dục, dạy học Vật lý và nghiên cứu khoa học; có năng lực số; có khả năng học tập suốt đời và thích ứng với môi trường giáo dục thay đổi; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của giáo viên, yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Cử nhân ngành Sư phạm Vật lý có khả năng:

- PO1: Có kiến thức chuyên môn và thực tiễn nghề nghiệp của giáo viên môn Vật lý.
- PO2: Có năng lực nghề nghiệp trong giáo dục, dạy học Vật lý và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và hội nhập quốc tế.
- PO3: Có năng lực tự học, năng lực số, năng lực giao tiếp và hợp tác thích nghi với sự thay đổi của môi trường giáo dục.
- PO4: Có đạo đức nhà giáo, trách nhiệm nghề nghiệp, thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

PLO1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn	PI 1.1. Xác định kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn
	PI 1.2. Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn
PLO 2: Vận dụng kiến thức cơ bản về Vật lý để giải quyết vấn đề chuyên môn	PI 2.1. Xác định được kiến thức cơ bản về Vật lý để giải quyết vấn đề chuyên môn.
	PI 2.2. Vận dụng được kiến thức cơ bản về Vật lý để giải quyết vấn đề chuyên môn.
PLO 3: Phân tích kiến thức chuyên sâu về Vật lý để tiếp cận kiến thức mới và giải quyết vấn đề thực tiễn.	PI 3.1. Phân tích kiến thức chuyên sâu về Vật lý để tiếp cận kiến thức mới.
	PI 3.2. Phân tích kiến thức chuyên sâu về Vật lý để giải quyết vấn đề thực tiễn.
PLO 4: Thực hiện và đề xuất giải pháp cải tiến các thí nghiệm về Vật lý.	PI 4.1. Thực hiện được các thí nghiệm về Vật lý
	PI 4.2. Đề xuất được các giải pháp khoa học phù hợp thực tiễn liên quan đến cải tiến quy trình thực hành, thí nghiệm.
PLO 5: Tổ chức và vận dụng kỹ năng giao tiếp sư phạm trong các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.	PI 5.1. Tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
	PI 5.2. Vận dụng kỹ năng giao tiếp sư phạm trong các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
	PI 5.3. Đánh giá các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
PLO 6: Thực hiện nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp	PI 6.1. Lập kế hoạch nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp
	PI 6.2. Triển khai nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp

PLO 7: Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, công cụ số và công nghệ số trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.	PI 7.1. Sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.
	PI 7.2. Sử dụng được công cụ số và công nghệ số trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.
PLO 8: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc.	PI 8.1: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân để chủ động tiếp cận kiến thức, phát triển tư duy độc lập và xây dựng phương pháp học tập hiệu quả.
	PI 8.2: Thực hiện khả năng hợp tác nhằm nâng cao chất lượng học tập, phát triển toàn diện cho người học và xây dựng môi trường giáo dục phản ánh văn hóa đặc trưng của nhà trường.
PLO 9: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện.	PI 9.1: Xác định những vấn đề đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.
	PI 9.2: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng để định hướng nhân cách người học, xây dựng môi trường học tập tích cực và góp phần phát triển con người toàn diện.

1.3.1. Về kiến thức

PLO1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.

PLO 2: Vận dụng kiến thức cơ bản về Vật lý để giải quyết vấn đề chuyên môn.

PLO 3: Phân tích kiến thức chuyên sâu về Vật lý để tiếp cận kiến thức mới và giải quyết vấn đề thực tiễn.

1.3.2. Về kỹ năng

PLO 4: Thực hiện và đề xuất giải pháp cải tiến các thí nghiệm về Vật lý.

PLO 5: Tổ chức và vận dụng kỹ năng giao tiếp sư phạm trong các hoạt động dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

PLO 6: Thực hiện nghiên cứu khoa học trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO 7: Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, công cụ số và công nghệ số trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 8: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc.

PLO 9: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
PO1	×	×	×	×					
PO2	×			×	×	×			
PO3							×	×	
PO4								×	×

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			62	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			62	1130302	LLCT-Luật và QLNN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 08 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC	

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
39	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	1	3	30			30		85		CNTT	
40	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			95	1130299	KHXXH&NV	
41	2030410	Giáo dục học	3	4	36	20	0	8		131	1100086	KHXXH&NV	
42	2010163	Toán cao cấp 1	1	2	20	10						Sư phạm	
43	2010164	Toán cao cấp 2	2	2	20	10					2010163	Sư phạm	
44	2020619	Toán cho Vật lý 1	1	2	25	5				65		KHTN	
45	2020621	Toán cho Vật lý 2	2	2	22	8				65	2020619	KHTN	
46	1020155	Toán cho Vật lý 3	2	2	20	10				65	2020619	KHTN	
47	2020708	Phương pháp toán lý	3	2	22	8				65	2020621	KHTN	
48	2020709	Vật lý và đời sống	5	2	22	6	4			63	1020023	KHTN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)				45									
II.2.1. Kiến thức ngành				45									
II.2.1a. Phần bắt buộc				39									
49	2020620	Cơ học 1	1	2	20	8	4			63		KHTN	
50	1020011	Cơ học 2	2	2	15	10	10			60	2020620	KHTN	
51	2020710	Nhiệt học	3	3	30	12	6			97	1020011	KHTN	
52	2020459	Điện từ 1	3	2	18	10	4			63	2020620	KHTN	
53	2020460	Điện từ 2	3	2	18	10	4			63	1020011	KHTN	
54	1020056	Quang học	4	3	30	11	8			96	1020011	KHTN	
55	2020711	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	4	3	30	13	4			98	2020460	KHTN	
56	1020023	Dao động và sóng	3	2	18	10	4			63	2020620	KHTN	
57	1020132	Thiên văn học	4	2	20	8	4			63	1020011	KHTN	
58	2020712	Điện từ học	6	3	29	8	4	12		104	2020367	KHTN	
59	2020367	Kỹ thuật điện	5	3	30			30		85	2020460	KHTN	
60	2020365	Cơ học lý thuyết	4	2	20	8	4			63	1020011	KHTN	
61	2020713	Vật lý thống kê	6	2	25	5				65	2020711	KHTN	
62	2020368	Điện động lực học	5	2	20	8	4			63	1020155	KHTN	
63	2020369	Cơ học lượng tử	5	3	39	6				100	1020023	KHTN	
64	2020714	Vật lý chất rắn	6	3	34	9	4			98	2020369	KHTN	
II.2.1b. Phần tự chọn				6									
Chọn 01 trong 02 học phần sau:				2									
65	2020715	Vật lý bán dẫn và linh kiện	7	2	22	6	4			63	2020714	KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
66	2020716	Từ học và siêu dẫn	7	2	22	6	4			63	2020714	KHTN	
Chọn 01 trong 02 học phần sau:				2									
67	2020717	Các phương pháp chế tạo vật liệu	7	2	25	4	2			64	2020714	KHTN	
68	1020145	Các phương pháp thực nghiệm nghiên cứu Vật lý chất rắn	7	2	25	4	2			64	2020714	KHTN	
Chọn 01 trong 02 học phần sau:				2									
69	2020718	Điện tử ứng dụng	7	2	23	4		6		62	2020712	KHTN	
70	2020719	Mô phỏng trong Vật lý	7	2	23	4		6		62	2020369	KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				39									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				32									
III.3.1a. Phần bắt buộc				28									
71	2010199	Lý luận dạy học bộ môn Vật lý	4	3	35		20			90	2030410	Sư phạm	
72	2010200	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông 1	5	2	20		20			55	2030410	Sư phạm	
73	2010201	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông 2	6	2	20		20			55	2010200	Sư phạm	
74	1020079	Ứng dụng tin học trong dạy học Vật lý	7	2				60		35	2010199	Sư phạm	
75	1020051	Phương pháp dạy giải bài tập Vật lý	7	2	15	15				65	2010199	Sư phạm	
76	2010036	Thí nghiệm trong dạy học Vật lý	6	2				60		35	2010199	Sư phạm	
77	2010037	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	6	2				60		35	2010200 2010199	Sư phạm	
78	2010038	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	7	2				60		35	2010037	Sư phạm	
79	1020146	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Vật lý	6	2	25		10			60	2010199	Sư phạm	

[illegible]

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17,4									
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9,4	L	-	-	-	-	-	-	L	L
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục QP - AN	12		L	-	-	-	-	-	-	L	L
1.3	Ngoại ngữ	7	5,1	L	-	-	-	L	-	L	L	-
1.4	KHXH/Toán, KHTN - MT, KH quản lý	4	2,9	M	-	-	-	M	-	-	M	M
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114	82,6									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	24	17,4	M	M	M	-	M	-	M	M	M
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	45	32,6	-	M	M	L	-	-	-	L	-
2.3	Kiến thức bổ trợ	39	28,3	H	M	-	H	H	M	H	H	H
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,3	H	H	H	-	H	H	H	H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				100		Ngoại ngữ	
4	1050242	Tin học cơ sở (Sur phạm)	3	30			30		85		CNTT	
5	2010163	Toán cao cấp 1	2	20	10						Sư phạm	
6	2020619	Toán cho Vật lý 1	2	25	5				65		KHTN	
7	2020620	Cơ học 1	2	20	8	4			63		KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Chọn 01 trong 08 học phần			1									
Giáo dục thể chất sau:												
8	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC	
9	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC	
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC	
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC	
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC	
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC	
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC	
15	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	4			26		21		GDTC	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			17									

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
2	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
3	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			95	1130299	KHXX&NV	
4	2010164	Toán cao cấp 2	2	20	10					2010163	Sư phạm	
5	2020621	Toán cho Vật lý 2	2	22	8				65	2020619	KHTN	
6	1020155	Toán cho Vật lý 3	2	20	10				65	2020619	KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
7	1020011	Cơ học 2	2	15	10	10			60	2020620	KHTN	
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:			1									
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC	
9	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC	
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC	
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC	
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC	
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC	
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC	
15	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	1	4			26		21	1120239	GDTC	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			17									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
2	2030410	Giáo dục học	4	36	20	0	8		131	1100086	KHXXH&NV	
3	2020708	Phương pháp toán lý	2	22	8				65	2020621	KHTN	
4	2020710	Nhiệt học	3	30	12	6			97	1020011	KHTN	
5	2020459	Điện từ 1	2	18	10	4			63	2020620	KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
6	2020460	Điện từ 2	2	18	10	4			63	1020011	KHTN	
7	1020023	Dao động và sóng	2	18	10	4			63	2020620	KHTN	
8	2020364	Thực hành Cơ – Nhiệt	2				60		35	1020011	KHTN	
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1									
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC	
10	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC	
11	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC	
12	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC	
13	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC	
14	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC	
15	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC	
	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	1	4			26		21	1120240	GDTC	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			19									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	27		6			62	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
2	2010156	Giao tiếp sư phạm	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
3	1020056	Quang học	3	30	11	8			96	1020011	KHTN	

[illegible]

Học kỳ 6:

[illegible]

Học kỳ 7:

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
14	2010041	Các phương pháp dạy học tích cực trong dạy học Vật lý	2	25		10			60	2010199	Sư phạm	
15	2010203	Tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh trong dạy học Vật lý	2	25		10			60	2010199	Sư phạm	
Tổng cộng			19									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1020072	Thực tập sư phạm 2	5					TT		1020071	Sư phạm	
Khóa luận tốt nghiệp												
2	2010043	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế												
3	2010204	Sử dụng thiết bị thí nghiệm trong dạy học Vật lý	2				60		35	1020072	Sư phạm	
4	2020720	Vật lý đại cương mở rộng	2	20	10				65	1020072	KHTN	
5	2020374	Nghiên cứu khoa học trong Vật lý	2	10		40			45	1020072	KHTN	
Tổng cộng			11									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	L	-	-	-	-	-	-	L	L
2	1130049	Pháp luật đại cương	L	-	-	-	-	-	-	L	L
3	1090061	Tiếng Anh 1	L	-	-	-	L	-	L	L	-

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	L	-	-	-	-	-	M	L	-
5	2010163	Toán cao cấp 1	L	-	-	-	-	-	-	L	-
6	2020619	Toán cho Vật lý 1	M	-	-	-	-	-	-	L	-
7	2020620	Cơ học 1	-	M	L	-	-	-	-	L	-
8	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L	-	-	-	-	-	-	L	-
9	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L	-	-	-	-	-	-	L	-
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L	-	-	-	-	-	-	L	-
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L	-	-	-	-	-	-	L	-
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L	-	-	-	-	-	-	L	-
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L	-	-	-	-	-	-	L	-
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L	-	-	-	-	-	-	L	-
15	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	L	-	-	-	-	-	-	L	-
16	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	L	-	-	-	-	-	-	L	L
17	1090166	Tiếng Anh 2	M	-	-	-	M	-	M	M	-
18	1100086	Tâm lý học	M	-	-	-	M	-	-	M	M
19	2010164	Toán cao cấp 2	L	-	-	-	-	-	-	L	-
20	2020621	Toán cho Vật lý 2	M	-	-	-	-	-	-	L	-
21	1020155	Toán cho Vật lý 3	M	-	-	-	-	-	-	L	-
22	1020011	Cơ học 2	-	M	L	-	-	-	-	L	-
23	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
24	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
25	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
26	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
27	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M	-	-	-	-	-	-	M	-

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
28	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
29	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
30	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
31	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	-	-	-	-	-	-	M	M
32	2030410	Giáo dục học	M	-	-	-	M	-	-	-	M
33	2020710	Nhiệt học	-	M	L	-	-	-	-	L	-
34	2020459	Điện từ 1	-	M	L	-	-	-	-	L	-
35	2020460	Điện từ 2	-	M	L	-	-	-	-	L	-
36	1020023	Dao động và sóng	-	M	L	-	-	-	-	L	-
37	2020708	Phương pháp toán lý	M	-	-	-	-	-	-	L	-
38	2020364	Thực hành Cơ – Nhiệt	-	M	M	-	-	-	-	M	-
39	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
40	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
41	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
42	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
43	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
44	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
45	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
46	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	M	-	-	-	-	-	-	M	-
47	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M	-	-	-	-	-	-	M	M
48	2010156	Giao tiếp sư phạm	M	-	-	-	M	-	-	M	M
49	1020056	Quang học	-	M	L	-	-	-	-	L	-
50	2020711	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	-	M	-	L	-	-	-	L	-

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
51	2020365	Cơ học lý thuyết	-	M	L	-	-	-	-	L	-
52	1020132	Thiên văn học	-	M	-	-	-	-	-	L	-
53	2010199	Lý luận dạy học bộ môn Vật lý	M	-	-	-	M	-	-	L	-
54	2020366	Thực hành Điện – Dao động	-	M	-	H	-	-	-	M	-
55	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	-	-	-	-	-	-	M	M
56	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	M	-	-	-	M	-	-	M	M
57	2020367	Kỹ thuật điện	-	M	-	M	-	-	-	M	-
58	2020368	Điện động lực học	-	M	M	-	-	-	-	L	-
59	2020369	Cơ học lượng tử	-	M	M	-	-	-	-	L	-
60	2020709	Vật lý và đời sống	-	M	M	-	-	-	-	L	-
61	2010200	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông 1	M	-	-	-	M	-	-	M	-
62	2020370	Thực hành Quang	-	M	-	H	-	-	-	M	-
63	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	M	-	-	-	-	-	-	-	M
64	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M	-	-	-	-	-	-	-	M
65	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	M	-	-	-	-	-	-	-	M
66	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	M	-	-	-	-	-	-	-	M
67	2020712	Điện tử học	-	M	-	M	-	-	-	M	-
68	2020713	Vật lý thống kê	-	M	H	-	-	-	-	L	-
69	2020714	Vật lý chất rắn	-	H	L	-	-	-	-	L	-
70	2010201	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông 2	M	-	-	-	M	-	-	M	-
71	2010036	Thí nghiệm trong dạy học Vật lý	-	-	-	H	M	-	-	M	-
72	2010037	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	M	-	-	-	H	-	H	H	M
73	1020146	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Vật lý	-	-	-	-	H	-	-	M	M
74	1020166	Tiếng Anh chuyên ngành	-	M	-	-	-	-	H	M	-

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
75	1020157	Tham quan thực tế	M	-	-	-	-	-	-	M	-
76	1020079	Ứng dụng tin học trong dạy học Vật lý	-	-	-	-	M	-	H	M	-
77	1020051	Phương pháp dạy giải bài tập Vật lý	H	-	-	-	M	-	-	M	-
78	2010038	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	M	-	-	-	H	-	H	H	H
79	1020071	Thực tập sư phạm 1	H	-	-	-	H	-	H	H	H
80	2010202	Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	M	-	-	-		H	M	H	M
81	2020715	Vật lý bán dẫn và linh kiện	-	-	M	-	-	-	M	M	-
82	2020716	Từ học và siêu dẫn	-	-	M	-	-	-	M	M	-
83	2020717	Các phương pháp chế tạo vật liệu	-	-	M	-	-	-	M	M	-
84	1020145	Các phương pháp thực nghiệm nghiên cứu Vật lý chất rắn	-	-	M	-	-	-	M	M	-
85	2020718	Điện tử ứng dụng	-	-	M	M	-	-	M	M	-
86	2020719	Mô phỏng trong Vật lý	-	-	M	M	-	-	M	M	-
87	2010039	Dạy học STEM trong Vật lý	-	-	-	H	-	M	M	M	-
88	1150422	Khởi nghiệp	-	-	-	H	-	M	M	M	-
89	2010041	Các phương pháp dạy học tích cực trong dạy học Vật lý	M	-	-	-	M	-	-	M	-
90	2010203	Tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh trong dạy học Vật lý	M	-	-	-	M	-	-	M	-
91	1020072	Thực tập sư phạm 2	H	-	-	-	H	-	H	H	H
92	2010043	Khóa luận tốt nghiệp	H	H	H	-	H	H	H	H	H
93	2010204	Sử dụng thiết bị thí nghiệm trong dạy học Vật lý	-	-	-	-	H	-	H	-	H

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
94	2020720	Vật lý đại cương mở rộng	H	H	H	-	-	-	-	H	-
95	2020374	Nghiên cứu khoa học trong Vật lý	-	-	-	-	-	H	M	H	-

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* *Thang điểm đánh giá:*

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* *Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm*

a. Học phần lý thuyết

STT	Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá quá trình	- Chuyên cần: Thời gian tham dự buổi học bắt buộc; tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỉ lệ vắng - Bài tập (kĩ năng, nhóm): bài làm đúng và đầy đủ, thể hiện được quan điểm cá nhân - Thuyết trình (cá nhân, nhóm): mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kĩ năng thuyết trình - Thảo luận (cá nhân, nhóm): mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kĩ năng truyền đạt, sôi nổi, thể hiện được quan điểm cá nhân - Tự luận: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Vấn đáp: trả lời đúng nội dung kiến thức, có kĩ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân - Trắc nghiệm: Trả lời đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Thực hành: Thực hiện tốt bài thực hành theo yêu cầu của giảng viên	30%, 40% hoặc 50% điểm học phần

2	Đánh giá tổng kết	- Tự luận: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Thuyết trình: mức độ chuẩn bị, nội dung thông tin, kỹ năng truyền đạt - Vấn đáp: trả lời đúng nội dung kiến thức, có kỹ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân - Trắc nghiệm: Trả lời đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Bài tập kỹ năng: bài làm đúng và đầy đủ - Bài tập nhóm: bài làm đúng và đầy đủ - Bài tập lớn: đúng yêu cầu về hình thức, cấu trúc, nội dung.	70%, 60% hoặc 50% điểm học phần
---	-------------------	---	---------------------------------

b. Học phần thí nghiệm - thực hành: Người học phải tham dự đầy đủ các buổi thí nghiệm thực hành theo kế hoạch giảng dạy. Điểm của học phần được tính bằng điểm trung bình cộng của các bài thực hành của học phần trong học kỳ, làm tròn đến một chữ số thập phân.

c. Học phần thực tập sư phạm: Người học phải tham dự đầy đủ các buổi dự giờ và thực tập sư phạm theo kế hoạch. Nội dung thực tập bao gồm: tìm hiểu thực tế giáo dục; dự giờ và thực tập giảng dạy; dự giờ và thực tập công tác giáo dục. Tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong Quy chế thực tập sư phạm do Trường Đại học Quy Nhơn ban hành.

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp: Thực hiện theo Điều 15 của Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn. Theo đó, việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Việc đánh giá dựa trên các tiêu chí: hình thức báo cáo, chất lượng nội dung báo cáo và chất lượng phần bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định theo các tiêu chí cụ thể trong bảng tiêu chí đánh giá (rubrics). Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn. Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Đánh giá tiến trình									
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x		x	x		x	x
4. Đánh giá tự luận	x	x	x		x	x	x	x	x
5. Đánh giá vấn đáp		x	x	x	x	x	x	x	x
6. Đánh giá trắc nghiệm	x	x	x		x		x	x	x
7. Đánh giá thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết									
8. Kiểm tra tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x				x	x	x
10. Vấn đáp	x	x	x	x	x	x		x	x
11. Đánh giá thuyết trình	x		x			x		x	x
12. Đánh giá bài tập kỹ năng			x	x	x	x	x	x	x
13. Đánh giá bài tập nhóm	x		x	x	x	x		x	x
14. Đánh giá bài tập lớn					x	x		x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Gia lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

TS. Đinh Anh Tuấn

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

